ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.0939	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 11/09/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước đầu vào nhà máy nước

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 04/09/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 04/09/2019 – 11/09/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.0939	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 11/09/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước đầu vào nhà máy nước	QT190904.009

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2015 (A1)
				QT190904.009	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	787	-
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	-
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	69	-
4	pH	TCVN 6492:2011	-	6,7	6-8,5
5	TDS	SOP 24.01.04	mg/L	50	-
6	SO_4^{2-}	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	4	-
7	F^-	SMEWW 4500-F^- .B&D:2012	mg/L	KPH LOD=0,004	1
8	CN^-	SMEWW 4500-CN^-	mg/L	KPH LOD=0,001	0,05
9	H_2S	Hach Method 8131	mg/L	KPH LOD=0,005	-
10	Cl^-	TCVN 6194:1996	mg/L	12	250
11	N – NO_2	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	0,071	0,05
12	N – NO_3	SMEWW 4500 – NO_3^- .E:2012	mg/L	1,86	2
13	N – NH_4	TCVN 6179:1996	mg/L	0,107	0,3
14	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	mg$CaCO_3$/L	27	-
15	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	mgO_2/L	1,2	-

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.0939	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 11/09/2019

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2015 (A1)
				QT190904.009	
16	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	1,74	0,5
17	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,205	0,1
18	Cu	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,046	0,1
19	Pb	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,0015	0,02
20	Zn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,058	0,5
21	Cd	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,001	0,005
22	Ni	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,0017	0,1
23	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,0015	0,05
24	As	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,00011	0,01
25	Hg	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,0009	0,001
26	Al	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,555	-
27	Na	SMEWW 3125B:2012	mg/L	2,47	-
28	Se	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,001	-
29	Phenol	TCVN 6216 : 1996	mg/L	<0,001	0,005
30	Monocloramin	SMEWW 4500 – Cl G	µg/L	<1	-
31	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	1500	2500
32	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	15	20

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.0938	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 11/09/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ra tại Nhà máy

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 04/09/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 04/09/2019 – 11/09/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.0938	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 11/09/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại Nhà máy	QT190904.008

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT190904.008	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,20	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	19	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	9	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	0,062	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,002	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^-.E:2012	mg/L	0,78	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	5	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,3	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,69	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.0957	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 18/09/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ra tại Nhà máy

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 11/09/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 11/09/2019 – 18/09/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

AOSC VLAT - 0108

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ – VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.0957	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 18/09/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1	Nước ra tại Nhà máy	QT190911.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT190911.001	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,20	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	18	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	11	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	0,069	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,004	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^-.E:2012	mg/L	0,79	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	6	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,3	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,48	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.1000	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 25/09/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ra tại Nhà máy

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 18/09/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 18/09/2019 – 25/09/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1000	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 25/09/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại Nhà máy	QT190918.009

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT190918.009	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,15	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,6	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	19	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	12	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	0,0155	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,003	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^-.E:2012	mg/L	0,78	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	4	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,3	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,50	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.1033	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 26/09/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ra tại Nhà máy

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 23/09/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 23/09/2019 – 26/09/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1032	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 26/09/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại Nhà máy	QT190923.059

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT190923.059	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,19	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	25	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	13	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	0,032	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,003	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^-.E:2012	mg/L	0,77	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	6	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,3	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,80	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.